



**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN**  
**CERTIFICATE OF CALIBRATION**

Ngày/ Date:

Số/ N<sup>o</sup>: **A1010103089**

Trang/ Page: 1/2



1. Phương tiện đo/ Object: **BỘ QUẢ CÂN/ SET OF WEIGHTS**
2. Hãng sản xuất/ Manufacturer: **METTLER TOLEDO**
3. Kiểu/ Model: **NA**
4. Số hiệu/ SN: **11117624**
5. Đặc trưng kỹ thuật/ Specification:
6. Khách hàng/ Customer: **CÔNG TY TNHH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM**
7. Địa chỉ/ Address: **Tầng 4, 130 Nguyễn Đức Cảnh, Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội**
8. Nơi hiệu chuẩn/ Place of calibration: **Phòng hiệu chuẩn 1**
9. Địa chỉ/ Address: **Tầng 4, 130 Nguyễn Đức Cảnh, Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội**
10. Phương pháp hiệu chuẩn/ Procedure of calibration: **A-00 - Liên kết chuẩn bên ngoài**
11. Chuẩn sử dụng/ Standards Used:
12. Môi trường hiệu chuẩn/ calibration environment:  
Nhiệt độ/ Temperature:
13. Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration: **04/06/2019**
14. Ngày hiệu chuẩn tiếp theo/ Recommended date of next calibration: **30/06/2021**
15. Tem hiệu chuẩn/ calibration label: **A089**

Số nhận dạng/ ID: **89**

Độ ẩm/ Humidity: **%RH**

**AOV**

1. Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây.  
*The calibration results in this certificate are applicable to the above calibration instrument only.*
2. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AOV.  
*This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AOV.*
3. Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.  
*Name of customer is written as customer's request.*



**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN**  
**CERTIFICATE OF CALIBRATION**

Ngày/ Date:

Số/ N<sup>o</sup>: A1010103089

Trang/ Page: 2/2



**KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN/**  
**RESULTS OF CALIBRATION**

| CODE     | LIÊN KẾT CHUẨN        | KHỐI LƯỢNG DANH ĐỊNH | KHỐI LƯỢNG QUY ƯỚC | ĐKĐBB    |
|----------|-----------------------|----------------------|--------------------|----------|
| TB-89.1  | V02.CN5.3178.19 (VMI) | 1mg                  | 1.0007mg           | 0.002mg  |
| TB-89.13 | V02.CN5.3178.19 (VMI) | 1g                   | 1.0000139g         | 0.01mg   |
| TB-89.2  | V02.CN5.3178.19 (VMI) | 2mg                  | 2.0004mg           | 0.002mg  |
| TB-89.3  | V02.CN5.3178.19 (VMI) | 2mg                  | 2.0026mg           | 0.002mg  |
| TB-89.14 | V02.CN5.3178.19 (VMI) | 2g                   | 2.000005g          | 0.013mg  |
| TB-89.15 | V02.CN5.3178.19 (VMI) | 2g                   | 2.0000208g         | 0.013mg  |
| TB-89.4  | V02.CN5.3178.19 (VMI) | 5mg                  | 5.0018mg           | 0.002mg  |
| TB-89.16 | V02.CN5.3178.19 (VMI) | 5g                   | 5.0000266g         | 0.017mg  |
| TB-89.5  | V02.CN5.3178.19 (VMI) | 10mg                 | 9.9881mg           | 0.0027mg |
| TB-89.17 | V02.CN5.3178.19 (VMI) | 10g                  | 9.999998g          | 0.02mg   |
| TB-89.6  | V02.CN5.3178.19 (VMI) | 20mg                 | 20.0043mg          | 0.0033mg |
| TB-89.7  | V02.CN5.3178.19 (VMI) | 20mg                 | 20.0044mg          | 0.0033mg |
| TB-89.18 | V02.CN5.3178.19 (VMI) | 20g                  | 20.000014g         | 0.027mg  |
| TB-89.19 | V02.CN5.3178.19 (VMI) | 20g                  | 20.000039g         | 0.027mg  |
| TB-89.8  | V02.CN5.3178.19 (VMI) | 50mg                 | 50.0039mg          | 0.004mg  |
| TB-89.20 | V02.CN5.3178.19 (VMI) | 50g                  | 50.000001g         | 0.033mg  |
| TB-89.9  | V02.CN5.3178.19 (VMI) | 100mg                | 100.0122mg         | 0.0053mg |
| TB-89.21 | V02.CN5.3178.19 (VMI) | 100g                 | 100.000001g        | 0.053mg  |
| TB-89.10 | V02.CN5.3178.19 (VMI) | 200mg                | 200.0107mg         | 0.0067mg |
| TB-89.11 | V02.CN5.3178.19 (VMI) | 200mg                | 200.0093mg         | 0.0067mg |
| TB-89.22 | V02.CN5.3178.19 (VMI) | 200g                 | 200.0001g          | 0.1mg    |
| TB-89.23 | V02.CN5.3178.19 (VMI) | 200g                 | 200.0001g          | 0.1mg    |
| TB-89.12 | V02.CN5.3178.19 (VMI) | 500mg                | 500.0113mg         | 0.0083mg |
| TB-89.24 | V02.CN5.3178.19 (VMI) | 500g                 | 500.00028g         | 0.27mg   |
| TB-89.25 | V02.CN5.3178.19 (VMI) | 1000g                | 1.00000057kg       | 53mg     |
| TB-89.26 | V02.CN5.3178.19 (VMI) | 2000g                | 2.0000009kg        | 1mg      |
| TB-89.27 | V02.CN5.3178.19 (VMI) | 2000g                | 1.9999997kg        | 1mg      |

--- Hết/ End ---

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây.  
*The calibration results in this certificate are applicable to the above calibration instrument only.*
- Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AoV.  
*This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AoV.*
- Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.  
*Name of customer is written as customer's request.*